TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 05 tháng 02 năm 2026
"V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 –ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Thủy
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Minh Tám
2. Ông Lê Thị Nhớ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lương Lê Ngọc Linh– Thư ký Tòa nhân dân khu vực 3, Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 02 năm 2026, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân khu vực 3, Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 296/2025/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên toà số 15/2026/QĐ-TA ngày 29 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Quốc T** – Sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Lan P** – Sinh năm 1988; Địa chỉ: C L, phường T, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Quốc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Quốc T và bà Trần Thị Lan P kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (cũ) (nay là phường T, thành phố Đà Nẵng). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông bà về chung sống tại nhà bố mẹ bà P tại địa chỉ K L, phường T, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình sống chung với nhau, ông T và bà P thường xuyên xảy ra sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không cùng suy nghĩ, hay cãi vã, khiến không khí gia đình căng thẳng ngột ngạt và không sống cùng nhau một thời gian dài (từ năm 2019 đến nay). Nay ông T nhận thấy không còn tình cảm với bà P, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà P .

- Về quan hệ con chung: Ông T xác nhận, bà và bà P có 02 con chung tên là Lê Trần Bảo A – sinh ngày 06.6.2015 và Lê Thọ Anh K – sinh ngày 16.12.2017. Tại đơn khởi kiện, ông T có nguyện vọng nuôi con Lê Trần Bảo A và giao con Lê Thọ A1 Khoa cho bà P chăm sóc nuôi dưỡng. Tại các buổi hòa giải và tại đơn trình bày, ông T có nguyện vọng nuôi con Lê Thọ Anh K và giao con Lê Trần Bảo A cho bà P chăm sóc, nuôi dưỡng. Các bên tự nuôi con, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

- Về tài sản chung: Ông T xác nhận, ông và P không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T xác nhận, ông và P không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai, tại các phiên hoà giải bị đơn bà Trần Thị Lan P trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà P xác nhận, bà và ông T kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (cũ) (nay là phường T, thành phố Đà Nẵng). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông bà về chung sống tại nhà bố mẹ bà P tại địa chỉ K L, phường T, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn gì. Tại các phiên hòa giải, bà P vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với ông T và muốn hai con được ở chung với cha mẹ.

- Về con chung: Bà P xác nhận, bà và ông T có 02 con chung là Lê Trần Bảo A – sinh ngày 06.6.2015 và Lê Thọ Anh K – sinh ngày 16.12.2017. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, bà P có nguyện vọng nuôi con Lê Trần Bảo A và giao con Lê Thọ A1 Khoa cho ông T nuôi, các bên tự nuôi con không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

- Về tài sản chung: Bà P xác nhận, bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà P xác nhận, bà và ông T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực – TP Đà Nẵng:***

- Về thủ tục tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, việc giải quyết vụ án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm đối với việc giải quyết vụ án:

+ Đối với yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung của ông Lê Quốc T đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của ông T. Đề nghị HĐXX xử cho ông T được ly hôn với bà P và giao con chung tên Lê Trần Bảo A – sinh ngày 06.6.2015 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên Lê Thọ Anh K – sinh ngày 16.12.2017 cho ông Lê Quốc T cho đến khi các con đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi), các bên tự nuôi con không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lê Quốc T và bà Trần Thị Lan P xác nhận không có nên không đề cập giải quyết.

+ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông Lê Quốc T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, bị đơn bà Trần Thị Lan P có cư trú tại phường T, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3, Đà Nẵng.

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án:

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, ông Lê Quốc T giữ nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 3, Đà Nẵng giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Lan P.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Quốc T và bà Trần Thị Lan P xây dựng gia đình vào năm 2015 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu yêu thương nhau. Việc kết hôn giữa ông T và bà P là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và không trái với quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà P là hoàn toàn hợp pháp.

Xét thấy trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án, trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, ông T xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng hay cải vã. Hiện nay, ông T và bà P đã sống ly thân, ông T xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà P nên mong muốn được ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, bà P không đồng ý ly hôn và đề nghị được đoàn tụ để vợ chồng cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con cái trưởng thành khi có đầy đủ cha và mẹ nhưng ông T không đồng ý và cương quyết muốn ly hôn với bà P .

Hội đồng xét xử xét yêu cầu của đương sự thì thấy: Trong quá trình chung sống, ông T và bà P phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cải vả, hiện nay vợ chồng không sống cùng nhau, không có sự quan tâm cần thiết. Việc bà P vẫn mong muốn cho ông một cơ hội để vợ chồng hàn gắn nhưng ông T vẫn cương quyết không chấp nhận, điều này thể hiện mâu thuẫn vợ chồng ông

bà đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài và mục đích cuộc hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài quan hệ vợ chồng như vậy cũng không đem lại kết quả mà chỉ gây ra sự đau khổ cho cả hai và ảnh hưởng đến sự phát triển của con sau này. Xét thấy việc mâu thuẫn tồn tại trong đời sống vợ chồng của các đương sự là có thật. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án cho ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Lê Quốc T theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Ông Lê Quốc T và bà Trần Thị Lan P xác định ông và bà có 02 con chung là Lê Trần Bảo A – sinh ngày 06.6.2015 và Lê Thọ Anh K – sinh ngày 16.12.2017.

Tại đơn khởi kiện, ông T có nguyện vọng được nuôi con con tên Lê Trần Bảo A và giao con tên Lê Thọ A1 Khoa cho bà P chăm sóc nuôi dưỡng nhưng quá trình giải quyết vụ án, ông T có nguyện vọng nuôi con Lê Thọ Anh K và giao con chung tên Lê Trần Bảo A cho bà P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Các bên tự nuôi con, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Đối với yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên thì thấy: Cha mẹ đều có mọi quyền và nghĩa vụ đối với chung theo quy định pháp luật. Vì vậy, việc xem xét giao con chung cho ai là người trực tiếp nuôi dưỡng phải xem xét ở nhiều yếu tố đảm bảo quyền lợi, điều kiện tốt nhất để con chung được phát triển toàn diện. Cháu A là con gái đang sinh sống ổn định với mẹ và cháu T1 là con trai cần sự quan tâm, chăm sóc của cha. Vì vậy để tránh sự xáo trộn tâm lý do thay đổi môi trường sống và vì lợi ích mọi mặt của các con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng nguyện vọng của ông T và bà P là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của ông bà và phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử giao con chung Lê Trần Bảo A cho bà P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giao con chung tên Lê Thọ A1 Khoa cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ tuổi trưởng thành là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lê Quốc T và bà Trần Thị Lan P xác định không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Trường hợp sau này có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Lê Quốc T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 227, 235, 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" của ông Lê Quốc T đối với ông Trần Thị Lan P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Quốc T – Sinh năm 1986 được ly hôn bà Trần Thị Lan P – Sinh năm 1988.

(Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 0070 ngày 08/7/2015 của UBND phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là UBND phường T, thành phố Đà Nẵng) không còn giá trị kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật).

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung tên Lê Trần Bảo A – sinh ngày 06.6.2015 cho bà Trần Thị Lan P và giao con chung tên Lê Thọ Anh K – sinh ngày 16.12.2017 ông Lê Quốc T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Các bên tự nuôi con, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Lê Quốc T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004560 ngày 27/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 3, Tp Đà Nẵng;

- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Sở tư pháp;
- UBND phường Thanh Khê, Tp Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trương Thị Hồng Thủy